

Số: 1361 /QĐ-UBND

Vạn Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất sử dụng phân bón cải tạo đất trồng lúa xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán: Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất sử dụng phân bón cải tạo đất trồng lúa xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 29/11/2022 của UBND xã Xuân Sơn về việc đề nghị phê duyệt Dự án Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất bón phân cải tạo đất trồng lúa xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa và đề nghị của Phòng Kinh tế huyện Vạn Ninh tại Tờ trình số 143/TTr-KT ngày 07/12/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất sử dụng phân bón cải tạo đất trồng lúa xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án

Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất sử dụng phân bón cải tạo đất trồng lúa xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Chủ đầu tư

Ủy ban nhân dân xã Xuân Sơn - huyện Vạn Ninh.



3. Đơn vị tư vấn thực hiện

Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung.

4. Quy mô dự án

Tổng diện tích, số mẫu phân tích của vùng điều tra Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất bón phân cải tạo đất trồng lúa xã Xuân Sơn là: 202,88 ha/79 mẫu phân tích và đào 04 phẫu diện.

5. Mục tiêu nghiên cứu

- Xác định các loại đất, vùng đất trồng lúa nước và hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất lúa.

- Đánh giá chất lượng hóa, lý tính các vùng đất trồng lúa nước của xã, phân tích những hạn chế làm cơ sở xác định các biện pháp cải tạo đất, đề xuất việc sử dụng phân bón cho phù hợp, từ đó tăng năng suất lúa, nâng cao chất lượng nông sản, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người trồng lúa.

- Đánh giá độ phì hiệu lực của đất nhằm mục đích xác định được phân dinh dưỡng trong đất mà cây trồng có thể sử dụng trực tiếp được ngay.

- Xác định các biện pháp cải tạo phù hợp nhằm nâng cao chất lượng vùng đất trồng lúa nước. Đề xuất các mô hình sử dụng đất có triển vọng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

6. Nội dung thực hiện

6.1. Điều tra xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất bón phân cải tạo đất trồng lúa

Kết quả xây dựng bản đồ xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và đề xuất bón phân cải tạo đất trồng lúa, xác định được đặc điểm, tính chất lý hóa tính của 79 khoanh đất, tổng hợp kết quả như sau:

a) Phân loại đất

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm đất phù sa			
1	Đất phù sa Glây	Pg	202,88	100,0
Tổng cộng			202,88	100,0

b) Phân cấp địa hình tương đối

STT	Cấp địa hình	Ký hiệu bản đồ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Vàn	=	202,88	100,00
Tổng cộng			202,88	100,00

c) Thành phần cơ giới

STT	Thành phần cơ giới	Tỷ lệ hạt cát (> 0,05 mm)	Ký hiệu bản đồ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Cát	>85,01%; <=87%	a	4,64	2,29
2	Cát pha	>60%; <=85%	b	157,11	77,44
3	Thịt nhẹ	>50%; <=60%	c	27,69	13,65
4	Thịt trung bình	>40%; <=50%	d	7,93	3,91
5	Thịt nặng	>30%; <=40%	e	5,51	2,72
Tổng cộng				202,88	100,0

d) Độ dày tầng đất

Kết quả tổng hợp từ điều tra, khảo sát thực địa xây dựng bản đồ Đất vùng điều tra cho thấy: Toàn bộ diện tích đất trồng lúa tại khu vực điều tra, nghiên cứu có độ dày tầng đất trên 100 cm (độ dày tầng đất cấp 1).

e) Độ chua

Mức độ	Thang chia (pH _{KCl})	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tỷ Lệ (%)
1. Ít chua	≥ 5 - < 6	IC	30,16	14,87
2. Chua	≥ 4 - < 5	C	160,91	79,31
3. Rất chua	< 4	RC	11,81	5,82
Tổng cộng			202,88	100,00

f) Chất hữu cơ (mùn) tổng số

Mức độ	Thang chia (OM %)	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tỷ Lệ (%)
1. Giàu	> 4	G	4,19	2,07
2. Trung bình	>= 2 - <= 4	TB	142,44	70,21
3. Nghèo	< 2	N	56,25	27,73
Tổng cộng			202,88	100,0

g) Đạm (Nito) dễ tiêu

Mức độ	Thang chia (mg/100g đất)	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tỷ Lệ (%)
1. Trung bình	4 - 6	TB	23,68	11,67
2. Nghèo	< 4	N	179,20	88,33
Tổng cộng			202,88	100,0

h) Lân dễ tiêu

Mức độ	Thang chia (mg/100g đất)	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tỷ Lệ (%)
1. Giàu	> 15	G	20,90	10,30

2. Trung bình	5 – 15	TB	84,57	41,68
3. Nghèo	< 5	N	97,41	48,01
Tổng cộng			202,88	100,00

i) Kali dễ tiêu

Mức độ	Thang chia (mg/100g đất)	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tỷ Lệ (%)
1. Trung bình	10 - 20	TB	3,07	1,51
2. Nghèo	< 10	N	199,81	98,49
Tổng cộng			202,88	100,00

6.2. Phân loại độ phì nhiêu của đất vùng nghiên cứu

Phân loại độ phì nhiêu của đất vùng nghiên cứu dựa vào bản đồ nông hóa thổ nhưỡng để tính điểm cho 7 chỉ tiêu của yếu tố chất lượng đất; sau đó cộng tổng số 7 chỉ tiêu lại để phân loại độ phì theo 4 mức độ trên cho cây Lúa. 7 Chỉ tiêu đánh giá chất lượng gồm có: Loại đất; Thành phần cơ giới; Độ chua; Mùn tổng số; Nitơ dễ tiêu; Lân dễ tiêu và Kali dễ tiêu. Kết quả phân loại độ phì của đất như sau:

STT	Hạng mục	Thang điểm	Số khoanh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Độ phì trung bình	Từ 40 đến 54 điểm	78	200,82	98,98
2	Độ phì thấp	Từ 30 đến 39 điểm	1	2,06	1,02
Tổng số			79	202,88	100,00

6.3. Đề xuất phân bón cho cây lúa

- Bón vôi:

STT	Phân loại độ chua	Lượng vôi cần bón (kg/ha/vụ)
1	Đất có phản ứng rất chua	500
2	Đất có phản ứng chua	300
3	Đất có phản ứng ít chua	200

- Bón các loại phân cho cây lúa:

+ Đối với các khoanh đất có kết quả phân tích với hàm lượng mùn, đạm dễ tiêu, lân dễ tiêu, kali dễ tiêu đều Nghèo; đề xuất mức phân bón như sau:

TT	Giống	Phân chuồng, hoặc phân hữu cơ vi sinh (tấn/ha)	Đạm (kg/ha/vụ)		Lân (kg/ha/vụ)		Kali (kg/ha/vụ)	
			N	Urê	P ₂ O ₅	Lân super	K ₂ O	Kali Clorua

1	Các giống lúa thuần							
-	Lúa ngắn và trung ngày 90-120 ngày	12-15 (0,5 - 0,6)	100- 120	217- 260	60-70	364- 424	70-90	117- 150
-	Lúa dài ngày > 120 ngày	12-15 (0,5 - 0,6)	120- 140	260- 304	70-80	424- 485	90- 110	150- 183
2	Các giống lúa lai	12-15 (0,5 - 0,6)	140- 160	304- 347	80-90	485- 545	110- 130	183- 216

.Ghi chú: Trong ngoặc là phân hữu cơ vi sinh; có thể thay thế phân chuồng bằng phân hữu cơ vi sinh.

+ Đối với các khoanh đất có kết quả phân tích với hàm lượng mùn, đạm dễ tiêu, lân dễ tiêu, kali dễ tiêu đều Trung bình; đề xuất mức phân bón như sau:

TT	Giống	Phân chuồng, hoặc phân hữu cơ vi sinh (tấn/ha)	Đạm (kg/ha/vụ)		Lân (kg/ha/vụ)		Kali (kg/ha/vụ)	
			N	Urê	P ₂ O ₅	Lân super	K ₂ O	Kali Clorua
1	Các giống lúa thuần							
-	Lúa ngắn và trung ngày 90-120 ngày	10-12 (0,55)	90- 110	295- 239	60-70	364- 424	60-70	100- 117
-	Lúa dài ngày > 120 ngày	10-12 (0,55)	105- 125	228- 271	70-80	424- 485	70-90	117- 150
2	Các giống lúa lai	10-12 (0,55)	125- 140	271- 304	80-90	485- 545	90- 100	150- 183

+ Đối với các khoanh đất có kết quả phân tích với hàm lượng mùn, đạm dễ tiêu, lân dễ tiêu, kali dễ tiêu đều Giàu; đề xuất mức phân bón như sau:

TT	Giống	Phân chuồng, hoặc phân hữu cơ vi sinh (tấn/ha)	Đạm (kg/ha/vụ)		Lân (kg/ha/vụ)		Kali (kg/ha/vụ)	
			N	Urê	P ₂ O ₅	Lân super	K ₂ O	Kali Clorua
1	Các giống lúa thuần							
-	Lúa ngắn và trung ngày 90-120 ngày	8-10 (0,5)	80- 100	174- 217	45-50	273- 303	50- 60	84- 100
-	Lúa dài ngày > 120 ngày	8-10 (0,5)	90- 110	195- 239	50-60	303- 364	60- 70	100- 117
2	Các giống lúa lai	8-10 (0,5)	110- 130	239- 282	60-65	364- 394	70- 80	117- 134

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, phòng Kinh tế có trách nhiệm:

- Hỗ trợ UBND xã Xuân Sơn trong quá trình triển khai dự án ra thực địa.
- Phối hợp với UBND xã Xuân Sơn, Trạm Khuyến nông – Khuyến lâm huyện, Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện tổ chức triển khai thực hiện các

